

Phụ lục

ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng dự toán đã giao			Tổng dự toán đã phân bổ			Trong đó											
								Văn phòng Sở			Chi cục Quản lý đất đai			Văn phòng Đăng ký đất đai			Trung tâm Phát triển quỹ đất		
		Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh
	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.267.000.000	2.223.646.000	8.490.646.000	6.267.000.000	63.592.000	6.330.592.000	0	16.889.000	16.889.000	2.359.000.000	2.160.054.000	4.519.054.000	2.873.000.000	-955.176.000	1.917.824.000	1.035.000.000	1.001.879.000	2.036.879.000
	Chi sự nghiệp kinh tế	6.267.000.000	2.223.646.000	8.490.646.000	6.267.000.000	63.592.000	6.330.592.000	0	16.889.000	16.889.000	2.359.000.000	2.160.054.000	4.519.054.000	2.873.000.000	-955.176.000	1.917.824.000	1.035.000.000	1.001.879.000	2.036.879.000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.267.000.000	2.223.646.000	8.490.646.000	6.267.000.000	63.592.000	6.330.592.000	0	16.889.000	16.889.000	2.359.000.000	2.160.054.000	4.519.054.000	2.873.000.000	-955.176.000	1.917.824.000	1.035.000.000	1.001.879.000	2.036.879.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.267.000.000	2.223.646.000	8.490.646.000	6.267.000.000	2.223.646.000	8.490.646.000	0	16.889.000	16.889.000	2.359.000.000	2.160.054.000	4.519.054.000	2.873.000.000	-955.176.000	1.917.824.000	1.035.000.000	1.001.879.000	2.036.879.000
	- Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin tổng hợp phục vụ công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo tỉnh Bình Định (Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành).	0	16.889.000	16.889.000	0	16.889.000	16.889.000	0	16.889.000	16.889.000			0			0			0
	- Lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Bình Định	2.359.000.000	2.160.054.000	4.519.054.000	2.359.000.000	2.160.054.000	4.519.054.000				2.359.000.000	2.160.054.000	4.519.054.000			0			0
	- Hỗ trợ phòng chống mối mọt kho lưu trữ, trang bị hồ sơ lưu trữ	626.000.000	-68.000.000	558.000.000	626.000.000	-68.000.000	558.000.000						0	626.000.000	-68.000.000	558.000.000			0
	- Chi sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng thiết bị máy chủ	247.000.000	-45.600.000	201.400.000	247.000.000	-45.600.000	201.400.000						0	247.000.000	-45.600.000	201.400.000			0
	- Thuê bao đường truyền, thuê dịch vụ cloud	552.000.000	-493.550.000	58.450.000	552.000.000	-493.550.000	58.450.000						0	552.000.000	-493.550.000	58.450.000			0
	- Thu thập và cập nhật dữ liệu Tài nguyên & Môi trường	121.000.000	-28.416.000	92.584.000	121.000.000	-28.416.000	92.584.000						0	121.000.000	-28.416.000	92.584.000			0
	- Lập bản tin Tài nguyên và Môi trường (5 kỳ/năm)	144.000.000	-131.210.000	12.790.000	144.000.000	-131.210.000	12.790.000						0	144.000.000	-131.210.000	12.790.000			0
	- Cập nhật, nhận bút trang thông tin điện tử (Website) TN & MT	90.000.000	-64.900.000	25.100.000	90.000.000	-64.900.000	25.100.000						0	90.000.000	-64.900.000	25.100.000			0
	- Chi phục vụ thu lệ phí	328.000.000	-104.000.000	224.000.000	328.000.000	-104.000.000	224.000.000						0	328.000.000	-104.000.000	224.000.000			0
	- Mua sắm tài sản, máy móc thiết bị	900.000.000	-24.250.000	875.750.000	900.000.000	-24.250.000	875.750.000						0	765.000.000	-19.500.000	745.500.000	135.000.000	-4.750.000	130.250.000
	- Chi phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất	900.000.000	-300.000.000	600.000.000	900.000.000	-300.000.000	600.000.000						0			0	900.000.000	-300.000.000	600.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	0	1.306.629.000	1.306.629.000	0	1.306.629.000	1.306.629.000						0			0	0	1.306.629.000	1.306.629.000
	+ Khu dân cư tại xã Canh Vinh huyện Văn Canh	0	386.083.000	386.083.000	0	386.083.000	386.083.000						0			0	0	386.083.000	386.083.000
	+ Khu đất phía Tây Nam cầu Long Vân, P.Trần Quang Diệu, TP.Quy Nhơn	0	793.469.000	793.469.000	0	793.469.000	793.469.000						0			0	0	793.469.000	793.469.000
	+ Quỹ đất phía Tây Bệnh viện Y học cổ truyền, P.Nhơn Phú, TP.Quy Nhơn	0	127.077.000	127.077.000	0	127.077.000	127.077.000						0			0	0	127.077.000	127.077.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0				0		0	0		0	0	0	0